ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: XÃ HỘI HỌC
MÃ SỐ: 7310301
(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Xã hội học
+ Tiếng Anh: Sociology

- Mã số ngành đào tạo: 7310301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Xã hội học
+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Sociology

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức, tư duy và phương pháp xã hội học, có kỹ năng và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; từ đó phát triển năng lực lập kế hoạch, giải quyết các vấn đề xã hội hiện đại, có năng lực tổ chức, đảm nhận các vị trí làm việc tại các cơ quan, đơn vị liên quan đến Xã hội học; các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài; các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội; có năng lực khởi nghiệp và khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

2.2.Mục tiêu cụ thể

- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; khoa học chính trị, pháp luật và kiến thức nền tảng của xã hội học để đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, làm việc và học tập suốt đời;

- Nắm vững kiến thức ngành và chuyên ngành, vận dụng và có khả năng thiết kế, tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu về xã hội học, có tư duy phân tích, phản biện các vấn đề xã hội;

- Có kĩ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp, tự tạo việc làm.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

PLO 4. Vận dụng được hệ thống tri thức cơ bản về khối ngành để giải thích các vấn đề thực tiễn trong công tác chuyên môn;

PLO 5. Vận dụng được hệ thống tri thức cơ bản về nhóm ngành vào phân tích các vấn đề xã hội trong hoạt động thực tiễn và trong nghiên cứu khoa học;

PLO 6. Vận dụng hệ thống tri thức xã hội học để phân tích, đánh giá các sự kiện, hiện tượng xã hội trong bối cảnh xã hội biến đổi và toàn cầu hóa;

PLO 7. Vận dụng các kiến thức về các vấn đề xã hội đương đại để thực hiện tư vấn, phản biện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội;

PLO 8. Vận dụng được kiến thức về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu để thiết kế được các công cụ nghiên cứu để xây dựng và thực hiện đề tài nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 9. Có kĩ năng thu thập thông tin, tổng hợp tài liệu, thuyết trình, phản biện và tư vấn các vấn đề xã hội hiệu quả;

PLO 10. Vận dụng được các kĩ năng, kỹ thuật xử lý dữ liệu định tính và định lượng và phương pháp nghiên cứu xã hội học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp;

PLO 11. Có kĩ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. Có khả năng kết nối nguồn lực và phát huy hiệu quả vai trò của mạng lưới xã hội trong hợp tác nghiên cứu và làm việc.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 12. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13. Có khả năng làm việc độc lập; làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình triển khai các hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực xã hội học;

PLO 14. Có khả năng tổ chức thực hiện; hướng dẫn, giám sát trong quá trình hoạt động chuyên môn; có tinh thần cống hiến vì sự phát triển cộng đồng, xã hội;

PLO 15. Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức, tôn trọng pháp luật và sự đa dạng văn hoá;

PLO 16. Có tinh thần sáng tạo, chủ động, tự tin trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo từ Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có kiến thức, kĩ năng để phát triển nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực sau (nhưng không giới hạn), bao gồm:

- Làm công việc thiết kế, xây dựng và đánh giá chương trình/chính sách, làm chuyên viên tư vấn, tham gia công tác quản lí trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp;

- Làm cán bộ dự án, tham gia hoạt động xây dựng và phát triển, thực thi dự án trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau;

- Làm công tác nghiên cứu, giảng dạy trong hệ thống các trường cao đẳng, các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và tại các trung tâm, các cơ quan, viện, trung tâm nghiên cứu; và giảng dạy đại học (khi có học vị thạc sĩ);

- Làm công tác thu thập và phân tích dữ liệu trong các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, làm công việc tư vấn, quan hệ khách hàng, nghiên cứu thị trường;

- Làm công việc thu thập và phân tích thông tin, chuyên viên tư vấn, quản lý trong các cơ quan truyền thông đại chúng; làm nhân viên xã hội trong các tổ chức xã hội, các cơ sở y tế, trường học,…

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Xã hội học có thể học lên thạc sĩ, tiến sĩ ngành Xã hội học hoặc học sau đại học thuộc nhóm các ngành gần (Công tác xã hội, Tâm lý học,...).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ):	**131 tín chỉ**
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ):	**21 tín chỉ**
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	**24 tín chỉ**
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	**20 tín chỉ**
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/31 tín chỉ
- Khối kiến thức của nhóm ngành:	**15 tín chỉ**
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	**51 tín chỉ**
+ Bắt buộc	32 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
I		**Khối kiến thức chung** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)*	**21**				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin *Political economy of Marx-Lenin*	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	28	4	68	PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology*	2	28	4	68	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of Vietnamese Communist Party*	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương *General State and Law*	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 *English B1*	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 *Chinese B1*	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở *Basic Informatics*	3	30	30	90	
9.		Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
10.		Giáo dục quốc phòng - an ninh *National Defense Education*	8				
11.		Kĩ năng bổ trợ *Soft Skills*	3				
II		**Khối kiến thức theo lĩnh vực**	**24**				
II.1		***Các học phần bắt buộc***	***18***				
12.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam *Introduction to Vietnamese Culture*	3	42	6	102	
13.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
		khoa học *Scientific Research Methods*					
14.	PSY1051	Tâm lí học đại cương *General Psychology*	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương *General Logics*	3	42	6	102	
16.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới *History of Worlds Civilizations*	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương *General Sociology*	3	42	6	102	
II.2		***Các học phần tự chọn***	***6/18***				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương *General Economics*	2	26	8	66	
19.	EVS1001	Môi trường và phát triển *Environment and Development*	2	28	4	68	
20.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội *Statistics for Social Sciences*	2	26	8	66	
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt *Practicing on Vietnamese Texts*	2	20	20	60	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin *Introduction to Information Literacy*	2	28	4	68	
23.	LIT1053	Viết học thuật *Academic writing*	2	30	0	70	
24.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng *Creative thinking and design thinking*	2	24	12	64	
25.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển *International Integration and Development*	2	28	4	68	
26.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam *Vietnam's Political System*	2	28	4	68	
III		**Khối kiến thức theo khối ngành**	**20**				
III.1		***Các học phần bắt buộc***	***11***				
27.	SOC1102	Niên luận *Annual Essay*	2	0	0	100	
28.	MNS1054	Khởi nghiệp	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
		Start-up					
29.	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội *Introduction to Social Work and Social Security*	3	42	6	102	
30.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng *Introdution to Quantitative Analysis*	3	42	6	102	SOC1051, MNS1053
III.2		***Các học phần tự chọn***	***9/31***				
31.	SOW1101	Dân số học đại cương *Introduction to Demography*	3	42	6	102	
32.	SOW1103	Gia đình học *Family Studies*	3	42	6	102	
33.	PSY2023	Tâm lí học xã hội *Social Psychology*	3	39	12	99	PSY1051
34.	REL1100	Tôn giáo học đại cương *General Religious Studies*	3	39	12	99	
35.	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin *Introduction to Information Management*	3	42	6	102	
36.	PSY1108	Những vấn đề cơ bản của tâm lý học *Foundational Issues in Psychology*	3	39	12	99	PSY1051
37.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương *Introduction to Management*	3	42	6	102	
38.	ANT1100	Nhân học đại cương *Introduction to Anthropology*	3	39	12	99	
39.	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương *Fundamentals of Public Relations*	3	39	12	99	
40.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 *English for Social Sciences*	4				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
		and Humanities 1					
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 *Chinese for Social Sciences and Humanities 1*	4				
IV		**Khối kiến thức theo nhóm ngành**	**15**				
IV.1		***Các học phần bắt buộc***	***9***				
41.	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội *Human behaviour and Social environment*	3	42	6	102	
42.	SOW1102	Phát triển cộng đồng *Community Development*	3	42	6	102	
43.	SOC1151	Chính sách xã hội *Social Policy*	3	42	6	102	
IV.2		***Các học phần tự chọn***	***6***				
IV.2.1		*Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành*	***6/12***				
44.	SOC3055	Xã hội học tôn giáo *Sociology of Religion*	3	42	6	102	SOC1051
45.	SOC3009	Xã hội học quản lý *Sociology of Management*	3	42	6	102	SOC1051
46.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội *Sociology of Mass communication and Public opinion*	3	42	6	102	
47.	SOC3056	Xã hội học khoa học và công nghệ *Sociology of Science and Technology*	3	42	6	102	SOC1051
IV.2.2		*Định hướng kiến thức liên ngành*	***6/12***				
48.	PSY1150	Tâm lý học phát triển *Developmental Psychology*	3	39	12	99	PSY1051
49.	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học *Research Methods in*	3	39	12	99	ANT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
		Anthropology					
50.	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu *Global Issues*	3	42	6	102	
51.	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo *Social work in poverty reduction*	3	42	6	102	SOW1105
V		**Khối kiến thức ngành**	**51**				
V.1		***Các học phần bắt buộc***	***32***				
52.	SOC3057	Lý thuyết xã hội học *Sociological Theory*	4	50	20	130	SOC1051
53.	SOC3040	Phương pháp nghiên cứu xã hội học *Research Method in Sociology*	4	50	20	130	SOC1051
54.	SOC3008	Xã hội học giới *Sociology of Gender*	3	42	6	102	SOC1051
55.	SOC3064	Xã hội học gia đình *Sociology of Family*	3	42	6	102	SOC1051
56.	SOC3042	Xã hội học nông thôn *Rural Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
57.	SOC3058	Xã hội học đô thị *Urban Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
58.	SOC3011	Xã hội học dân số *Sociology of Population*	3	42	6	102	SOC1051
59.	SOC3065	Xã hội học môi trường *Environmental Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
60.	SOC3066	Xã hội học văn hóa *Sociology of Culture*	3	42	6	102	SOC1051
61.	SOC3067	Xã hội học giáo dục *Sociology of Education*	3	42	6	102	SOC1051, SOC 3040
V.2		***Các học phần tự chọn***	***6/18***				
62.	SOC3059	Xã hội học thanh niên *Youth Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
63.	SOC3051	Xã hội học kinh tế *Economic Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
64.	SOC3060	Xã hội học chính trị *Political Sociology*	3	42	6	102	SOC1051
65.	SOC3061	Xã hội học du lịch	3	42	6	102	SOC1051

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết[1]	*Thực hành*[2]	*Tự học*[3]	
		Sociology of Tourism					
66.	SOC3062	Xã hội học sức khoẻ *Sociology of Health*	3	42	6	102	SOC1051
67.	SOC3052	Xã hội học pháp luật và tội phạm *Sociology of Law and Criminals*	3	42	6	102	SOC1051
V.3		***Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp***	***13***				
68.	SOC4059	Thực hành nghiên cứu Xã hội học *Sociological Research Practice*	5	10	130	110	SOC3040, SOC3057, SOC1101
69.	SOC4052	Thực tập tốt nghiệp *Graduation Internship*	3	0	0	150	SOC4059
70.	SOC4053	Khóa luận tốt nghiệp *Graduation Thesis*	5	0	0	250	SOC4059
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	*5*				
71.	SOC4056	Thiết kế nghiên cứu xã hội học *Research Design in Sociology*	3	42	6	102	SOC1051, SOC3040
72.	SOC4060	Xã hội học toàn cầu *Global Sociology*	2	26	8	66	SOC1051
Tổng cộng			**131**				

Ghi chú: *Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.